

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh

Thanh Hóa / Nguyễn Thị Hải Lý

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhất là toàn cầu hóa trên lĩnh vực kinh tế đã và đang thúc đẩy Việt Nam tiến nhanh, tiến mạnh hơn vào nền kinh tế tri thức. Việt Nam đang trong quá trình thực hiện sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, để tạo bước nhảy vọt về phát triển kinh tế, nhất là khi đã gia nhập vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới như APEC, AFTA, WTO thì vấn đề nâng cao chất lượng NNL đủ sức cạnh tranh cho nền kinh tế đang là nhu cầu hết sức cấp bách của Việt Nam, đòi hỏi những thay đổi mang tính đột phá.

Trong những năm qua, Thanh Hoá đã rất chú trọng đến phát triển NNL, đặc biệt là vấn đề nâng cao chất lượng NNL và bước đầu đã có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, trên thực tế về số lượng cũng như chất lượng NNL hiện nay vẫn chưa đáp ứng được so với yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế và sự nghiệp CNH, HĐH của tỉnh. NNL, cụ thể là LLLĐ tuy dồi dào, có tính cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo... nhưng vẫn còn hạn chế không nhỏ về trình độ chuyên môn, kỹ năng, thể lực và văn hoá LĐ công nghiệp.

Mục tiêu chiến lược của Thanh Hoá đến năm 2020 là: *“Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế”* [13, tr 18]. Để thực hiện được mục tiêu trên cần có sự kết hợp của nhiều yếu tố trong đó phát triển NNL được xem là yếu tố then chốt nhất. Vấn đề nâng cao chất lượng NNL đang được đặt ra như một yêu cầu cấp bách cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn đối với Việt Nam nói chung và Thanh Hoá nói riêng.

Vậy chất lượng NNL ở Thanh Hoá đã đáp ứng được yêu cầu phát triển KT – XH của tỉnh chưa? Nguyên nhân của vấn đề này là gì? Giải pháp nào để nâng cao chất lượng NNL tại Thanh Hoá? Đề tài: *“Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Thanh Hoá”* sẽ phần nào giải đáp các câu hỏi trên.

2. Tình hình nghiên cứu

Để thực hiện CNH - HĐH đất nước và quá trình hội nhập, chất lượng NNL là yếu tố cơ bản và có tính quyết định do vậy luôn được các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này ở nhiều góc độ, cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, hầu như chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập tập trung vào vấn đề nâng cao chất lượng NNL của Thanh Hoá trên giác độ kinh tế chính trị một cách hệ thống về mặt lý luận cũng như thực tiễn và đưa ra những giải pháp cần thiết cho vấn đề này. Các công trình nói trên là những tài liệu tham khảo bổ ích cho tác giả khi viết luận văn này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Trên cơ sở những lý luận cơ bản về chất lượng NNL, đề tài phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng NNL ở Thanh Hóa; từ đó tìm ra nguyên nhân của tình hình và đề ra những giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng NNL tại Thanh Hoá.

3.2. Nhiệm vụ

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về chất lượng NNL.
- Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân về chất lượng NNL và vấn đề nâng cao chất lượng NNL tại Thanh Hoá.
- Đề xuất phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng NNL tại Thanh Hoá.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

***Đối tượng nghiên cứu:** chất lượng NNL trên góc độ kinh tế chính trị

***Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi không gian: đề tài nghiên cứu chất lượng NNL ở Thanh Hóa, (có nghiên cứu kinh nghiệm của TP Hà Nội, tỉnh Nghệ An và TP Hồ Chí Minh).
- Phạm vi thời gian: Từ năm 2006 đến nay.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Kế thừa các công trình nghiên cứu trước đây, đề tài khái quát hóa lý luận và thực tiễn về chất lượng NNL.
- Nghiên cứu, phân tích các báo cáo và tư liệu thực tế về NNL của tỉnh Thanh Hóa, từ đó đề tài đánh giá thực trạng chất lượng NNL và các giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng NNL ở Thanh Hóa .
- Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp trừu tượng khoa học, phương pháp phân tích - tổng hợp, thống kê, so sánh, đối chiếu.... và các công cụ phân tích kinh tế như: dãy số liệu, chỉ số, biểu đồ...

6. Dự kiến đóng góp mới của luận văn

- Làm rõ thêm lý luận và thực tiễn về chất lượng NNL và vấn đề nâng cao chất lượng NNL.
- Đánh giá những thành công, những hạn chế và nguyên nhân về chất lượng NNL ở Thanh Hoá; trên cơ sở đó đề xuất các định hướng và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng NNL ở Thanh Hóa .
- Là tài liệu tham khảo về nâng cao chất lượng NNL có thể được sử dụng ở Thanh Hóa, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đào tạo và phát triển NNL tại địa phương.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu 3 chương và 7 tiết như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng NNL và 2 tiết

Chương 2: Thực trạng chất lượng NNL ở Thanh Hoá và 3 tiết

Chương 3: Định hướng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng NNL ở Thanh Hoá và 2 tiết.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

1.1. Chất lượng NNL

1.1.1. Khái niệm và vai trò của chất lượng NNL

1.1.1.1. Khái niệm

****Nguồn nhân lực***

NNL theo nghĩa rộng là nguồn lực con người của một quốc gia, là một bộ phận của các nguồn lực có khả năng huy động, quản lý để tham gia vào quá trình phát triển KT-XH. Đó là bộ phận dân số trong độ tuổi quy định và có khả năng LĐ, tức là những người LĐ có kỹ năng, đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi cơ cấu LĐ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH đất nước.

Theo nghĩa hẹp (xét theo từng thời kì) NNL là nguồn lực của một quốc gia, là bộ phận dân số trong độ tuổi qui định có khả năng tham gia LĐ.

Nguồn nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển KT- XH trong thời đại ngày nay. Nguồn nhân lực được xem xét dưới hai góc độ là số lượng và chất lượng của bộ phận dân cư tham gia vào hoạt động KT- XH, vào quá trình CNH, HĐH đất nước.

**** Chất lượng NNL***

Chất lượng NNL là tổng thể những nét đặc trưng, phản ánh bản chất, tính đặc thù liên quan trực tiếp tới hoạt động sản xuất và phát triển con người. Đó là những nét đặc trưng về trạng thái thể lực, trí lực, năng lực, phong cách đạo đức, lối sống và tinh thần của NNL: trạng thái sức khỏe, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu nghề nghiệp, thành phần xã hội...

Trong các yếu tố cấu thành chất lượng NNL, trình độ học vấn là yếu tố quan trọng nhất vì nó không chỉ là cơ sở để đào tạo kỹ năng nghề nghiệp mà còn là yếu tố hình thành nhân cách và lối sống của mỗi con người. Chất lượng NNL liên quan trực tiếp đến nhiều lĩnh vực như đảm bảo dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, LĐ và việc làm gắn với tiến bộ kỹ thuật, trả công LĐ và các mối quan hệ xã hội khác. Chất lượng NNL cao có tác động làm tăng năng suất LĐ. Trong thời đại tiến bộ kỹ thuật, một nước cần và có thể đưa chất lượng NNL vượt trước trình độ phát triển của cơ sở vật chất trong nước để sẵn sàng đón nhận tiến bộ kỹ thuật – công nghệ, hoà nhập với nhịp độ phát triển của nhân loại.

1.1.1.2. Vai trò của chất lượng NNL

NNL là nhân tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất trong quá trình đN mạnh sự nghiệp CNH, HDH đất nước. Để thực hiện mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản sẽ trở thành một nước công nghiệp thì phải xem giải pháp nâng cao chất lượng NNL là giải pháp mang tính đột phá, đặc biệt trong điều kiện các nguồn lực khác như nguồn lực tài chính còn hạn hẹp.

Vị trí, vai trò của NNL được thể hiện ở tất cả các mặt, lĩnh vực, các quan hệ trong đời sống KT - XH, an ninh, quốc phòng của quốc gia, đặc biệt có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh của toàn cầu hoá kinh tế và nền kinh tế tri thức.

1.1.2. Tiêu chí đánh giá chất lượng NNL

Thứ nhất, tình trạng sức khoẻ NNL

Thứ hai, trình độ văn hoá của NNL

Thứ ba, trình độ chuyên môn kỹ thuật NNL

Thứ tư, chỉ số phát triển con người (HDI – Human Development Index)

Ngoài những chỉ tiêu có thể lượng hóa được như trên người ta có thể xem xét các chỉ tiêu định tính khó có thể định lượng được như:

- Chỉ tiêu năng lực phẩm chất của người LĐ: chỉ tiêu này nhấn mạnh đến ý chí, năng lực tinh thần của người LĐ.

- Các chỉ tiêu đánh giá về tính năng động xã hội của người LĐ: đó là khả năng sẵn sàng làm việc, tình trạng việc làm, khả năng cạnh tranh, khả năng thích ứng trong công việc....

1.1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng NNL

Chất lượng NNL là một chỉ tiêu tổng hợp về con người, chịu tác động tổng hòa của nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố cơ bản sau:

1.1.3.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo

1.1.3.2. Tình trạng dinh dưỡng và chăm sóc sức khoẻ

1.1.3.3. Yếu tố văn hóa

1.1.3.4. Chính sách phát triển NNL

1.1.3.5. Trình độ phát triển của nền kinh tế

1.2. Nâng cao chất lượng NNL tại một số địa phương và bài học kinh nghiệm

1.2.1. Nâng cao chất lượng NNL tại TP. Hà Nội

Để nâng cao chất lượng NNL, Hà Nội đã tập trung thực hiện các nhóm giải pháp cơ bản:

Thứ nhất, các giải pháp về đào tạo NNL

Thứ hai, các giải pháp giải quyết việc làm và sử dụng NNL.

Thứ ba, đào tạo và đào tạo lại LĐ và đội ngũ cán bộ là các nhà quản lý.

1.2.2. Nâng cao chất lượng NNL tại tỉnh Nghệ An

Để nâng cao chất lượng NNL, Nghệ An đã tập trung vào một số việc trọng điểm như:

Thứ nhất, thực hiện chính sách về dân số và phân bố lại dân cư

Thứ hai, phát triển giáo dục đào tạo được xem là giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng NNL.

Thứ ba, về sử dụng LĐ và tạo động lực NNL, Nghệ An luôn khuyến khích các chủ sử dụng LĐ sử dụng LĐ đúng chuyên môn, trình độ được đào tạo. Xây dựng các chính sách về nghĩa vụ của các tổ chức KT- XH và các doanh nghiệp sử dụng NNL, đồng thời hỗ trợ và tạo việc làm cho người LĐ đã qua đào tạo.

1.2.3. Nâng cao chất lượng NNL tại TP. Hồ Chí Minh

Là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, thành phố Hồ Chí Minh luôn đặt ra những yêu cầu rất cao đối với NNL trong quá trình phát triển:

- Thành phố hoàn thiện quy hoạch phát triển theo hướng đa dạng hoá hệ thống các loại hình giáo dục.

- Xã hội hoá dạy nghề ở thành phố được thực hiện có hiệu quả.

- Đối với công tác quản lý giáo dục và đào tạo, với yêu cầu quản lý về chất lượng và quy mô lớn thành phố đã tổ chức thực hiện có hiệu quả bằng việc điện tử hoá hệ thống quản lý từ thành phố đến các phòng giáo dục quận, huyện .

- Thiết lập hệ thống thông tin thị trường LĐ rất chuyên nghiệp cung cấp thông tin về thị trường LĐ thường xuyên cho các đối tượng có nhu cầu.

1.2.4. Bài học kinh nghiệm

Nhìn chung, ở các địa phương giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo được nhìn nhận không chỉ là một động lực của sự phát triển mà còn là một trong những hướng ưu tiên nhất trong giải quyết vấn đề nâng cao chất lượng NNL. Bên cạnh đó, nâng cao chất lượng NNL toàn diện còn được thực hiện qua các giải pháp về dân số, về sử dụng và quản lý NNL, tùy theo điều kiện thực tế của mỗi địa phương mà trong các giải pháp đó cần có sự điều chỉnh cho phù hợp.

Chương 2

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC Ở THANH HÓA

2.1. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội tác động đến chất lượng NNL Thanh Hoá

2.1.1. Trong lĩnh vực kinh tế

Trong giai đoạn 2006 – 2010, kinh tế Thanh Hoá luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, năm sau cao hơn năm trước, tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm đạt 11,3% (cao hơn so với giai đoạn 2001-2005 (9,1%)). Tổng GDP năm 2010 gấp 1,7 lần năm 2005. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 810 USD. Các ngành kinh tế phát triển khá toàn diện, quy mô và hiệu quả được nâng lên.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khai thác, phát huy được lợi thế so sánh của tỉnh và đáp ứng yêu cầu thị trường.

Bảng 2.1: Cơ cấu kinh tế của Thanh Hoá qua các năm

Cơ cấu kinh tế	2006	2007	2008	2009	2010
Nông, lâm, thủy sản (%)	30,4	28,6	29,9	27,3	24,3
Công nghiệp, xây dựng (%)	35,1	36,6	36,0	38,4	41,2
Dịch vụ (%)	33,1	34,8	34,1	34,3	34,4

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thanh Hoá, 2010

Nhìn chung trong lĩnh vực kinh tế, các hoạt động sản xuất, kinh doanh đều diễn ra mạnh mẽ, giá trị các ngành sản xuất đều có xu hướng tăng. Chính kết quả đó đã góp phần quan trọng tạo những điều kiện cơ sở vật chất cần thiết phát triển các mặt văn hoá - xã hội nhằm cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đặc biệt là lực lượng LĐ của toàn tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như tăng trưởng chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu LĐ còn chậm, sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, chưa bền vững, công nghiệp chủ yếu vẫn là các ngành truyền thống, sử dụng nhiều nguyên, nhiên vật liệu và LĐ, trình độ công nghệ còn thấp, tiềm năng du lịch và dịch vụ chưa được khai thác tốt. Thu nhập của dân cư thấp, đời sống nhân dân, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo còn nhiều hạn chế. Do vậy cũng gây ra không ít khó khăn cho công tác phát triển NNL, đặc biệt là NNL có chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển KT – XH của tỉnh.

2.1.2. Trong lĩnh vực văn hoá – xã hội

2.1.2.1. Về giáo dục, đào tạo

Hệ thống giáo dục phổ thông

Quy mô phát triển giáo dục phổ thông tỉnh Thanh Hoá đã dần ổn định và được điều chỉnh phù hợp với điều kiện phát triển KT-XH của địa phương. Mạng lưới trường lớp được hoàn chỉnh và ngày càng đa dạng hoá.

Bảng 2.3: Mạng lưới trường học

	Năm học 2005-2006			Năm học 2010-2011		
	Công lập	Tư thực	Tổng	Công lập	Tư thực	Tổng
Số trường mầm non	505	139	644	517	131	652
Số trường tiểu học	729	0	729	727	0	725
Số trường THCS	652	0	652	650	0	648
Số trường THPT	69	26	95	74	31	105

Nguồn: Sở Giáo dục và đào tạo Thanh Hoá

Các điều kiện đảm bảo cho kế hoạch phát triển giáo dục không ngừng được tăng lên. Trong 5 năm đã đầu tư, kiên cố hoá gần 7000 phòng học, đưa tỷ lệ phòng học kiên cố lên 82,6% (năm 2010), tăng 25,6% so với năm 2005. Năm 2010, mức chi cho giáo dục đào tạo của tỉnh là 2.363 tỷ đồng gần gấp đôi năm 2005 (1.182 tỷ đồng).

Tuy nhiên, quy mô và chất lượng giáo dục đào tạo của Thanh Hoá còn nhiều hạn chế, bất cập chưa đáp ứng được với yêu cầu của nhân dân, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển NNL, biểu hiện như: tỷ lệ học sinh học các trường THCS và THPT còn thấp, số lượng học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp

Đào tạo Đại học, Cao đẳng, THCN, dạy nghề và đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Hàng năm đào tạo được trên 35.000 người. Toàn tỉnh có 92 cơ sở dạy nghề (trong đó 47 cơ sở dạy nghề công lập, 45 cơ sở dạy nghề ngoài công lập) (xem bảng 2.4)

Bảng 2.4: Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp tỉnh Thanh Hoá

Cơ sở dạy nghề	Số lượng
Trường cao đẳng nghề	03
Trường trung cấp nghề	15
Trung tâm dạy nghề	20
Trường đại học	02
Trường cao đẳng	01
Trường TCCN có tham gia dạy nghề	08
Trung tâm giới thiệu việc làm	02
Trung tâm GDTX-DN cấp huyện	12
Cơ sở dạy nghề trong các hội, đoàn thể, các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất	29

Tổng	92
-------------	-----------

Nguồn: Sở LĐ, Thương binh & Xã hội tỉnh Thanh Hoá

Nhìn chung chỉ tiêu đào tạo đều đạt và vượt mức kế hoạch, chất lượng ngày một nâng lên. Quy mô đào tạo nghề tăng với tốc độ trung bình khoảng 8,9%/năm, đưa tỷ lệ LĐ qua đào tạo từ 29% năm 2006 (trong đó đào tạo nghề là 18,5%) lên 40% năm 2010 (trong đó đào tạo nghề là 27,2%) đáp ứng nhu cầu sử dụng LĐ qua đào tạo nghề phục vụ cho yêu cầu phát triển KT-XH, góp phần nâng cao hiệu quả chương trình giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo của tỉnh.

Công tác đào tạo nghề đã chú trọng đến dạy nghề cho LĐ nông thôn và dân tộc thiểu số, có chính sách ưu tiên cho LĐ bị thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, khu đô thị, khu công nghiệp cần phải học để chuyển đổi nghề, LĐ diện chính sách, bộ đội xuất ngũ, người LĐ thuộc các làng nghề khôi phục và phát triển (hoặc du nhập nghề mới).

Trong đào tạo nghề, việc đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo cũng được tiến hành một cách tích cực theo hướng: đào tạo ngành nghề phù hợp với nhu cầu xã hội; tăng cường đào tạo kỹ năng thực hành; phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của người học.

Bảng 2.5: Kết quả tuyển sinh đào tạo nghề

Năm	Tổng cộng	Trong đó					
		Dài hạn	Ngắn hạn	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề	DN thường xuyên
2006	37.950	7.450	30.500				
2007	40.517	8.437	32.080				
2008	45.177			1.257	8.036	25.119	10.765
2009	50.260			2.070	8.590	26.500	13.100
2010	53.290			2.190	10.100	28.000	13.000

Nguồn: Sở LĐ, thương binh & xã hội tỉnh Thanh Hoá

Cùng với sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước đối với các cơ sở dạy nghề công lập, các cơ sở dạy nghề ngoài công lập đã huy động mọi nguồn lực, mọi khả năng để đầu tư cho dạy nghề đặc biệt là các thiết bị dạy nghề chuyên ngành đã phát huy được vai trò chủ đạo nâng cao kỹ năng thực hành nghề cho học sinh học nghề, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường LĐ.

Tóm lại, công tác giáo dục, đào tạo cơ bản đã đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng NNL của tỉnh. Tuy vậy, cũng còn nhiều hạn chế: các lớp đào tạo chính quy chất lượng chưa đảm bảo;

việc đánh giá chất lượng còn lỏng, không phản ánh đúng thực tế đã gây ảnh hưởng không tốt đến quá trình sắp xếp, sử dụng NNL.

2.2.1.2. Hệ thống y tế

Tính đến năm 2010, tỉnh Thanh Hoá có 41 bệnh viện, 636 trạm y tế tuyến xã, phường. Tổng số có 9.248 giường bệnh, bình quân 1 vạn dân có 16,51 giường bệnh, con số này thấp hơn mức trung bình cả nước (17 giường bệnh/1 vạn dân). Các cơ sở y tế ngoài công lập đang được khuyến khích đầu tư theo yêu cầu xã hội hoá. Đến năm 2010, hầu hết các xã, phường, thị trấn đã có trạm y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân, đạt tỷ lệ 99,37% trong đó có 61,16% số trạm y tế có bác sĩ. Chất lượng khám chữa bệnh cũng có bước tiến rõ rệt biểu hiện tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia tăng lên nhanh chóng từ 39,1% (năm 2006) lên 71,1%

Bảng 2.6: Số lượng cơ sở y tế của tỉnh Thanh Hoá

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Bệnh viện	35	36	38	40	41
Phòng khám đa khoa	29	26	23	14	13
Trạm y tế xã, phường	623	623	634	634	636
Tổng	687	685	695	688	690

Nguồn: Niên giám thống kê 2010-Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá.

Thời gian qua, Thanh Hoá đã làm tốt công tác dân số, tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên hàng năm đều giảm. Năm 2010, tỷ lệ này là 0,78% (năm 2006 là 0,99%). Tỷ suất sinh thô mỗi năm trung bình giảm 0,032%/năm, trong đó tỷ lệ sinh con thứ 3 là 0,967%.

Bảng 2.7: Một số chỉ tiêu về y tế của tỉnh Thanh Hoá

Năm	2006	2007	2008	2009	2010
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế (%)	98,42	99,05	99,05	99,37	99,37
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ (%)	56,56	61,67	56,31	56,31	61,16
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	4,9	5,38	5,62	5,46	5,47
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)	15,06	15,46	15,66	16,14	16,51
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%)	94,00	93,85	93,85	93,85	94,2
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn QG về y tế (%)	39,1	47,8	55,7	64,2	71,1

Nguồn: Niên giám thống kê 2010-Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá.

Song bên cạnh đó, thời gian qua việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đặc biệt là người LĐ cũng còn nhiều hạn chế. Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh còn khó khăn do mức đóng bảo hiểm y tế còn thấp, giá thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế tăng cao. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho công tác phòng chống bệnh ít được trang bị mới, ngày càng xuống cấp, lạc hậu; đầu tư cho y tế dự phòng mất cân đối, quá thấp so với đầu tư cho điều trị.

2.1.2.3. Yếu tố văn hóa

Các điều kiện đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân dân Thanh Hoá đang dần được nâng cao nhưng phân bố không đều, phần lớn tập trung ở các đô thị. Nhiều vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân còn thấp, người dân ít được tiếp cận và tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao. Một số di tích lịch sử, văn hoá đang bị xuống cấp, cơ sở vật chất nghèo nàn, mạng lưới sân chơi, bãi tập, nhà văn hoá, câu lạc bộ, nhà hát,... còn bất cập không tương xứng với nhu cầu phát triển của sự nghiệp văn hoá thể thao.

2.1.2.4. Về thực hiện giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo

Công tác giải quyết việc làm được đ.ñy mạnh. Trong 5 năm, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 273.777 LĐ, trong đó có 47.000 LĐ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Tỷ lệ LĐ thiếu việc làm ở nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đều giảm nhưng không đáng kể (năm 2006, tỷ lệ này lần lượt là 8,1% và 4,97%; năm 2010, tỷ lệ này lần lượt là 7,3% và 4,45%). Bên cạnh đó, việc chuyển dịch cơ cấu LĐ còn chậm, chưa theo kịp với chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Giải quyết việc làm còn hạn chế do vậy việc đảm bảo thu nhập, nâng cao mức sống cho người LĐ gặp nhiều khó khăn.

Các chương trình xoá đói, giảm nghèo, hỗ trợ hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo, các chính sách an sinh xã hội được thực hiện thường xuyên và ngày càng đạt được những kết quả tích cực. Cùng với sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của người nghèo, đã góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo từ 34,71% năm 2005 xuống 15 % năm 2010.

2. 1.3. Chính sách phát triển NNL

Công tác quản lý nhà nước về phát triển NNL của Thanh Hoá đã có những bước phát triển, thể hiện trên các mặt sau:

Thứ nhất, đã củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp trên địa bàn.

Thứ hai, có nhiều chính sách dạy và học phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Thứ ba, các chính sách về sử dụng NNL

Nhìn chung các chính sách của tỉnh nhằm nâng cao chất lượng NNL là phù hợp, kịp thời và có tác động rất lớn. Song, trong nhiệm vụ quản lý nhà nước về phát triển NNL trên địa bàn vẫn đang còn nhiều hạn chế cần phải được tiếp tục khắc phục trong thời gian đến.

Tóm lại, Tình hình KT- XH của tỉnh tiếp tục có bước phát triển. Kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển tích cực theo hướng CNH, HDH. Điều đó có tác động tích cực đến nâng cao chất lượng NNL. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, tỉnh

hình KT- XH vẫn còn một số tồn tại yếu kém. Do đó đã có những tác động chưa tốt đến phát triển NNL của tỉnh.

2.2. Phân tích thực trạng chất lượng NNL ở Thanh Hoá

2.2.1 Quy mô và cơ cấu NNL

Thanh Hoá là tỉnh có dân số đông thứ 3 của cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội). Năm 2010 dân số Thanh Hoá là 3.418.000 người trong đó dân số thành thị là 368.510 người chiếm 10,8%, dân số nông thôn là 3.043.533 người chiếm 89,2%. Mật độ dân số vào loại trung bình: giảm từ 310 người/km² (năm 1999) xuống 305 người/km² (năm 2009). Tỉ số giới tính (số nam trên 100 nữ) tăng từ 95,6 % (năm 1999) lên 98,0 % (năm 2009), tương đương với mức chung của cả nước [44]

Bảng 2.12: Dân số trong độ tuổi lao động tỉnh Thanh Hoá

	2006	2007	2008	2009	2010
Dân số trong độ tuổi LĐ (nghìn người)	2.159	2.171	2.183	2.200	2.217
% so với dân số (%)	63	63,5	64,15	64,5	64,8
Trong đó: - Thành thị (nghìn người)	211	212	220	229	232
- Nông thôn (nghìn người)	1.948	1.959	1.963	1.971	1.985

Nguồn: Sở lao động, thương binh & xã hội tỉnh Thanh Hoá

Bảng 2.12 cho thấy từ năm 2006 đến năm 2010 dân số trong độ tuổi LĐ Thanh Hoá tăng 58 nghìn người (2,68%), bình quân mỗi năm tăng 11,6 nghìn người. Những năm gần đây, do tốc độ đô thị hoá cao, việc hình thành và mở rộng các cụm, khu công nghiệp đã thu hút LĐ trẻ từ các vùng nông thôn ra thành thị nên cơ cấu dân số thành thị tăng, dân số nông thôn tăng chậm. Xu hướng này đã tạo chiều hướng thuận lợi cho việc xây dựng Thanh Hoá cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020.

Cơ cấu LĐ cũng có chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng LĐ trong các ngành công nghiệp-xây dựng và giảm tương đối trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp (xem bảng 2.13) .

Bảng 2.13: Cơ cấu LLLĐ chia theo nhóm ngành kinh tế ở Thanh Hoá

Lĩnh vực	2006	2007	2008	2009	2010
- Công nghiệp xây dựng (%)	14,5	16	18,5	21,5	25
- Thủy sản, nông, lâm (%)	69	67	64	59,5	55
- Thương mại dịch vụ (%)	16,5	17	17,5	19	20
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Niên giám thống kê 2010-Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá.

Qua bảng 2.13 cho thấy: LĐ làm việc cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hằng năm đều tăng (năm 2006 là 31%, năm 2010 là 45%), LĐ trong các ngành nông, lâm, thủy sản giảm dần qua các năm (năm 2006 là 69%, năm 2010 là 55%).

Như vậy, Thanh Hoá là một tỉnh có dân số trung bình cao, song sự phân bố vẫn tập trung chủ yếu ở nông thôn (89,2%). Dân số thành thị tuy hàng năm có tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp (10,8%). Lực lượng LĐ ở Thanh Hoá rất dồi dào (dân số trong độ tuổi LĐ chiếm tỷ lệ cao: năm 2010 là 64,8%). Đây là một trong những điều kiện thuận lợi nếu Thanh Hoá biết sử dụng một cách hợp lý, triệt để và có hiệu quả. Ngược lại, nếu không giải quyết tốt số lượng LĐ này thì sẽ lại là nhân tố kìm hãm quá trình phát triển KT- XH.

2.2.2. Tình hình chất lượng NNL ở Thanh Hoá

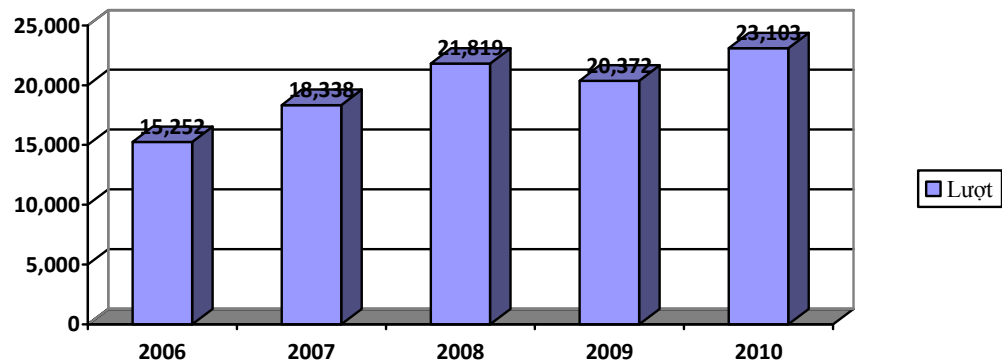
2.2.2.1. Trạng thái sức khoẻ của NNL

Có thể nói trạng thái chung NNL ở Thanh Hoá là: thu nhập thấp, đời sống khó khăn, dinh dưỡng thiếu, thể lực hạn chế. Nhìn chung, thực tế cho thấy chất lượng dân số nói chung cũng như chất lượng sức khoẻ của người LĐ trong tỉnh nói riêng tuy có được nâng lên nhưng còn kém so với yêu cầu cần có để có thể đẩy mạnh phát triển KT-XH cũng như thực hiện CNH, HĐH.

2.2.2.2. Trình độ văn hoá của NNL.

Đa số người LĐ Thanh Hoá đều biết chữ. Năm 2010 tỷ lệ LĐ biết chữ trong lực lượng LĐ là 99 %. Số người biết chữ trong lực lượng LĐ ngày càng tăng nhờ các chính sách phát triển hệ thống giáo dục phổ thông và phổ cập giáo dục. Tuy nhiên thực tế cho thấy vẫn còn một bộ phận nhỏ người LĐ chưa biết chữ. Đây là vấn đề cần phải được quan tâm trong thời gian đến.

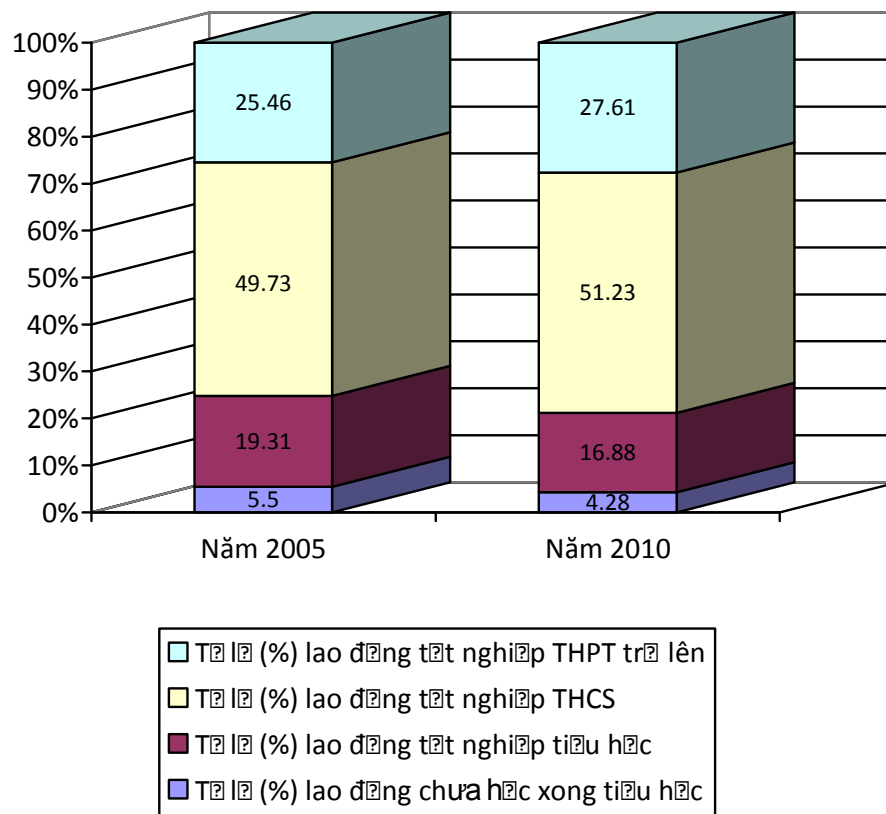
Về trình độ văn hoá của NNL biểu hiện qua chất lượng giáo dục các cấp. Thanh Hoá đã củng cố, duy trì tốt kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS trước kế hoạch 2 năm, được Bộ Giáo dục và đào tạo công nhận vào thời điểm tháng 9/2006. Thành tích đó đã góp phần đưa tỷ lệ người chưa học xong tiểu học trong tổng lực lượng ngày càng giảm. Năm 2006, tỷ lệ này là 5,3% thì đến năm 2010 giảm xuống còn 4,28%. Bình quân hàng năm giảm 0,25%/năm. Số người tốt nghiệp phổ thông trung học tăng nhanh. Năm 2006, tỷ lệ này là 25,86%, năm 2010 tăng lên 27,61%, với tốc độ tăng 0,22%/năm. Số học sinh tốt nghiệp THPT thi vào đại học, cao đẳng tăng cả về số lượng và chất lượng (hình 2.2).



Hình 2.3: Số học sinh thi vào đại học, cao đẳng

Nguồn: Sở Giáo dục và đào tạo Thanh Hoá

Nhìn chung trình độ học vấn của NNL tỉnh Thanh Hoá đã có chuyển biến tích cực qua các năm (xem hình 2.3).



Hình 2.3: Trình độ học vấn của lực lượng LĐ tỉnh Thanh Hoá

Nguồn: Sở LĐ thương binh và xã hội Thanh Hoá

Qua kết quả khảo sát cho thấy đa số người LĐ có trình độ văn hoá là tốt nghiệp THCS (năm 2005 là 49,73%, năm 2010 là 51,23%), số người có trình độ tốt nghiệp tiểu học tuy có giảm nhưng còn lớn (năm 2005 là 19,31%, năm 2010 là 16,88%), vẫn còn một bộ phận không nhỏ LĐ chưa học xong tiểu học (năm 2005 là 5,5%, năm 2010 là 4,28%), tỷ lệ LĐ tốt nghiệp THPT tăng chậm (năm 2005 là 25,48%, năm 2010 là 27,61%) do vậy việc đào tạo nghề cho người LĐ Thanh Hoá gặp nhiều khó khăn vì trình độ của họ còn thấp, bên cạnh đó việc tiếp thu, ứng dụng các máy móc, thiết bị công nghệ cao còn chậm và không khả thi.

Bên cạnh đó, trình độ học vấn của LLLĐ ở thành thị vẫn vượt khá xa so với nông thôn. Năm 2010, tỷ lệ tốt nghiệp THPT ở thành thị gấp 1,5 lần so với ở nông thôn, trong khi tỷ lệ chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp cấp I ở thành thị chỉ bằng gần 1/3 so với nông thôn.

Mặt khác, khi nền kinh tế tri thức xuất hiện ở các nước đang phát triển, tỷ lệ người LĐ đã tốt nghiệp THPT phải từ 95- 100%, tức là các nước đó đã tiến hành phổ cập giáo dục ở trình độ THPT. Vì vậy nhiệm vụ quan trọng của Thanh Hoá trong giai đoạn tới là phải phát triển giáo dục để phổ cập bậc THPT cho LĐ toàn tỉnh.

2.2.2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của>NNL.

Năm 2006, tỷ lệ LĐ qua đào tạo là 29% (trong đó LĐ qua đào tạo nghề đạt 18,5%). Năm 2010, tỷ lệ LĐ qua đào tạo là 40%, trong đó LĐ có trình độ chuyên môn trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên: 12,8%; LĐ được đào tạo nghề: 27,2%. Số liệu trên cho thấy, lực lượng LĐ đã qua đào tạo tỷ lệ còn quá thấp; chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Bảng 2.15: Tỷ lệ LĐ qua đào tạo và tỷ lệ LĐ qua đào tạo nghề

	2006	2007	2008	2009	2010
Tỷ lệ LĐ qua đào tạo (%)	29	32	33,5	36,5	40
Trong đó: tỷ lệ LĐ qua đào tạo nghề	18,5	21	22,8	25	27,2

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hoá, 2010

Về cấu trúc đào tạo đến năm 2010 của Thanh Hoá là 1 – 1,7 - 4,4; tức là trong tổng số LĐ có trình độ chuyên môn kỹ thuật thì ứng với 10 người có trình độ CĐ, ĐH và trên ĐH thì có 17 người THCN và 44 người có trình độ sơ cấp/chứng chỉ nghề/công nhân kỹ thuật. Đây là một cơ cấu chưa hợp lý, cần phải tăng nhanh về LĐ có trình độ CĐ, ĐH và đội ngũ LĐ kỹ thuật (cấu trúc hợp lý theo các chuyên gia quốc tế là 1 - 4 - 20).

Một bộ phận quan trọng trong>NNL góp phần đáng kể trong phát triển KT-XH Thanh Hoá là bộ phận nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (là những người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên). Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 1/4/2009, toàn tỉnh có 54.439

người có trình độ cao đẳng chiếm 2,63% lực lượng LĐ trong độ tuổi và 73.078 người có trình độ từ đại học trở lên chiếm 3,53% lực lượng LĐ trong độ tuổi.

LĐ trong khối cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh có 57.547 công chức viên chức, trong đó tiến sĩ: 85 người (= 0,15%), thạc sĩ: 1.139 người (= 1,98%), đại học: 18.068 người (= 31%), LĐ có trình độ đại học ngoại ngữ: 1.507 người (= 2,6%).

Số liệu trên cho thấy, lực lượng LĐ đã qua đào tạo tỷ lệ còn quá thấp; số LĐ có trình độ cao như thạc sĩ, tiến sĩ ít, cơ cấu không đều, chủ yếu ở ngành giáo dục, y tế và thuộc các chuyên ngành như: thạc sĩ giáo dục, quản lý giáo dục, y tế cộng đồng, kinh tế, chính trị... (xem bảng 2.16); số có trình độ cao về chuyên môn khoa học, kỹ thuật chiếm tỷ lệ không đáng kể; số LĐ có trình độ đại học ngoại ngữ cũng chủ yếu là giáo viên giảng dạy ở các trường phổ thông, ít người có khả năng tham gia phiên dịch, biên dịch, làm các văn bản, thủ tục hợp tác với các đối tác nước ngoài. Đặc biệt, một điều đáng lo ngại là đội ngũ cán bộ quản lý trong các cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp đều yếu kém về ngoại ngữ, không đủ trình độ giao tiếp thông thường với người nước ngoài.

Bảng 2.16: Cơ cấu LĐ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đang làm việc chia theo nhóm ngành kinh tế quốc dân tại Thanh Hoá

Ngành kinh tế	Tỷ lệ (%)
Nông – lâm nghiệp – thủy sản	5,12
Công nghiệp và xây dựng	14,31
Thương mại – dịch vụ	7,27
Giáo dục – đào tạo	33,57
Y tế	19,86
Văn hoá – thể dục thể thao	8,21
Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng	11,66
Tổng	100

Nguồn: Niên giám thống kê 2010, Cục thống kê Thanh Hoá.

Chất lượng NNL Thanh Hoá còn biểu hiện qua một số tiêu chí khác như phẩm chất đạo đức, trình độ ngoại ngữ, tin học.

Nhìn chung người Thanh Hoá có nhiều phẩm chất tốt để có thể vượt qua những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên ở một số lĩnh vực như: trình độ tin học, ngoại ngữ của NNL còn nhiều hạn chế. Đây cũng là một khó khăn lớn khi tinh bước vào quá trình hội nhập quốc tế.

2.3. Đánh giá chung về chất lượng NNL ở Thanh Hóa.

2.3.1. Những thành công và nguyên nhân

2.3.1.1. Những thành công

Một là, chất lượng dân số tăng lên, tuổi thọ bình quân tăng, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm giảm xuống dưới 1%, nhiều chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ đạt và vượt mục tiêu đề ra.

Hai là, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của NNL đang từng bước được cải thiện.

Ba là, sự hình thành và sử dụng NNL của tỉnh Thanh Hoá đã có những bước tiến bộ.

Bốn là, cơ cấu NNL đã có sự chuyển dịch đáp ứng được yêu cầu của quá trình CNH, HĐH.

2.3.1.2. Nguyên nhân thành công

Một là, các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp đã có sự quan tâm lớn trong việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Hai là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp uỷ, chính quyền các cấp có kế hoạch, có trọng tâm, trọng điểm, linh hoạt và hiệu quả hơn; hệ thống các cơ chế chính sách của tỉnh từng bước được bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện và phù hợp với thực tế.

Ba là, nhận thức về giáo dục trong nhân dân đã có sự chuyển biến tích cực, giáo dục đã và đang được các tầng lớp nhân dân, phụ huynh học sinh, các tổ chức đoàn thể quan tâm, nguồn lực huy động được từ công tác xã hội hoá ngày càng cao.

Bốn là, các cơ quan, xí nghiệp sản xuất kinh doanh đã có sự quan tâm, chú ý đến vấn đề đảm bảo lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần cho người LĐ, góp phần to lớn trong việc thực hiện nâng cao chất lượng NNL của tỉnh.

Đời sống nhân dân nói chung, lực lượng LĐ nói riêng liên tục được cải thiện (cả về vật chất và tinh thần) do kinh tế tăng trưởng liên tục trong nhiều năm qua.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Những hạn chế

Một là, NNL Thanh Hoá có hạn chế chung của NNL cả nước dễ thấy đó là hạn chế về thể lực. Thể lực NNL của tỉnh còn ở mức trung bình thấp.

Hai là, trình độ học vấn của NNL có tăng lên song chưa đảm bảo đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH, HĐH.

Ba là, trình độ chuyên môn kỹ thuật của NNL tỉnh Thanh Hoá còn thấp. Tỷ lệ LĐ qua đào tạo nghề còn ít, cơ cấu LĐ được đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh chưa phù hợp.

Bốn là, đội ngũ cán bộ các ngành tuy có nhiều tiến bộ, trình độ chuyên môn được nâng lên nhưng cơ cấu còn bất hợp lý, còn thiếu nhiều cán bộ có trình độ cao ở các tuyến dưới.

2.3.2.2 Nguyên nhân của những hạn chế:

Nguyên nhân khách quan: Điểm xuất phát của nền kinh tế vẫn trong tình trạng thấp kém, địa bàn rộng, dân số đông, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều bất cập.

Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, công tác quản lý nhà nước về đào tạo và phát triển NNL trên địa bàn tỉnh chưa được quan tâm đúng mức và kém hiệu lực.

Thứ hai, năng lực và chất lượng đào tạo của hệ thống các cơ sở đào tạo nhân lực của tỉnh còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, thông tin thị trường LĐ chưa phát triển, giao dịch việc làm còn sơ khai, hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm hoạt động chưa hiệu quả.

Thứ tư, Phát triển kinh tế của tỉnh còn chậm, thu nhập bình quân đầu người thấp so với cả nước.

Chương 3:

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC Ở THANH HÓA

3.1. Bối cảnh kinh tế mới và phương hướng nâng cao chất lượng NNL ở Thanh Hoá

3.1.1. Bối cảnh kinh tế mới và yêu cầu nâng cao chất lượng NNL

3.1.1.1. Bối cảnh kinh tế mới

*** Bối cảnh quốc tế**

Xu hướng phát triển của KHCN

Xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế

Trong xu thế hiện nay, các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam cần dành ưu tiên cho việc đào tạo NNL có trình độ cao, tăng đầu tư cho nghiên cứu triển khai và đổi mới công nghệ, nhất là trong các hướng công nghệ cao, tăng cường cơ sở hạ tầng thông tin – truyền thông, nhằm tạo lợi thế cạnh tranh và rút ngắn khoảng cách phát triển để tránh nguy cơ tụt hậu ngày càng lớn và thua thiệt trong quan hệ quốc tế.

*** Bối cảnh trong nước**

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ rõ: Năm năm tới (2011-2015) là giai đoạn kinh tế nước ta sẽ phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng sau thời kỳ suy giảm, sẽ thực hiện nhiều hơn các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh. [3, tr 102]

Tuy nhiên, nước ta đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường thách thức nào.

*** Bối cảnh của tỉnh**

Những thành tựu kinh tế - xã hội đạt được trong những năm qua làm cho thế và lực của tỉnh ngày càng mạnh hơn. Tiềm năng tăng trưởng của tỉnh còn lớn và có thể phát huy nếu được khai thác hợp lý và tích cực. Môi trường đầu tư kinh doanh, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh đã được cải thiện một bước.

Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập, mở cửa diễn ra mạnh mẽ hiện nay, tạo ra thách thức rất lớn đối với các doanh nghiệp của Thanh Hoá vì sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt trong khi quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, trình độ và chất lượng phát triển còn thấp; chưa có sản phẩm mũi nhọn với sức cạnh tranh cao khi hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế khu vực, quốc tế và ngay trên thị trường nội địa; kết cấu hạ tầng tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn yếu kém và chưa đồng bộ, đặc biệt là chất lượng NNL còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Trong thời gian tới Thanh Hoá cũng như các tỉnh thành khác trong cả nước sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển KT- XH, chuyển dịch nhanh nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH, cụ thể là tạo ra những bước phát triển mới trong ngành công nghiệp. Điều đó đòi hỏi Thanh Hoá phải cần có các nguồn lực, đặc biệt là NNL thực sự có chất lượng đảm bảo cho quá trình này.

3.1.1.2. Yêu cầu về nâng cao chất lượng NNL

Yêu cầu mở rộng quy mô NNL có trình độ chuyên môn - kỹ thuật cao.

Yêu cầu về sức khoẻ, phẩm chất đạo đức tốt của NNL.

Yêu cầu về khả năng cạnh tranh quốc tế của NNL

3.1.1.3. Dự báo về NNL ở Thanh Hoá giai đoạn 2011-2015

Bảng 3.1. Dự báo LĐ ở Thanh Hoá giai đoạn 2011 – 2015

ĐVT: 1000 người

	2011	2012	2013	2014	2015
LĐ trong nền kinh tế	1.961	1.985	2.011	2.038	2.065
Chia theo nhóm ngành					
Nông – lâm – thủy sản	1.049	1.022	986	958	929
Công nghiệp – xây dựng	510	536	538	611	651
Dịch vụ	402	427	442	469	475

Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hoá, 2011

Như vậy, số LĐ của tỉnh trong những năm tới tiếp tục tăng, tốc độ tăng bình quân 1.3%/năm và chiếm 59,2% dân số vào năm 2015, bình quân hàng năm, bổ sung mới vào LLLĐ tỉnh khoảng 25.0000 người, đây là nguồn cung LĐ lớn, cần đào tạo và giải quyết việc làm.

3.1.2. Quan điểm và phương hướng nâng cao chất lượng NNL ở Thanh Hoá

3.1.2.1. Quan điểm nâng cao chất lượng NNL

Thứ nhất, NNL được coi là nhân tố có ý nghĩa quan trọng hàng đầu, quyết định đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta nói chung, Thanh Hoá nói riêng.

Thứ hai, trong việc thực hiện nâng cao chất lượng NNL, giáo dục - đào tạo giữ vị trí quyết định.

Thứ ba, nâng cao chất lượng NNL gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ.

Thứ tư, nâng cao chất lượng NNL là nhiệm vụ chung của toàn Đảng, toàn dân, của các cấp các ngành.

3.1.2.2. Phương hướng nâng cao chất lượng NNL của tỉnh.

Thứ nhất, nâng cao chất lượng dân số.

Thứ hai, phát triển giáo dục, đào tạo theo hướng chuN hoá, xã hội hoá.

Thứ ba, đN mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo và dạy nghề theo nhu cầu xã hội, đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học, quản trị doanh nghiệp có trình độ cao và LĐ lành nghề.

Thứ tư, tập trung đào tạo NNL và nâng cao trình độ cho người LĐ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phân bố lại LĐ giữa các vùng

Đến năm 2015, Thanh Hoá phấn đấu đạt các mục tiêu cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm đạt từ 17-18%.
- GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 2100 USD
- Trong 5 năm đến giải quyết việc làm cho trên 300.000 người.
- Tỷ lệ LĐ nông nghiệp trong tổng LĐ xã hội năm 2015 còn 45%.
- Tỷ lệ LĐ được đào tạo năm 2015 đạt 55% trở lên, trong đó LĐ qua đào tạo nghề đạt 40%.
- Tỷ lệ trường học đạt chuN quốc gia đạt 47% vào năm 2015.
- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm giảm 3-4%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2015 giảm xuống dưới 0,65%.
- Tỷ lệ dân số đô thị đến năm 2015 đạt 25%.
- Tỷ lệ xã đạt chuN quốc gia về y tế năm 2015 đạt 90%.
- Đến năm 2015, mật độ điện thoại đạt 61 máy/100 dân.

3.2. Một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng NNL tại Thanh Hoá

3.2.1. Khai thác tốt tiềm năng, phát triển kinh tế nhanh tạo tiền đề vật chất để nâng cao chất lượng NNL.

Thứ nhất, tiếp tục đN mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đạt chất lượng hiệu quả cao.

Thứ hai, phát triển sản xuất công nghiệp

Thứ ba, phát triển các ngành dịch vụ

Với các giải pháp phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH trên, toàn tỉnh sẽ có điều kiện xây dựng thêm cơ sở vật chất, thực hiện các chương trình văn hoá- xã hội, giải quyết việc làm cho người LĐ, tăng thu nhập cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân. Đến năm 2015 ước tính thu nhập bình quân đầu người một tháng sẽ đạt khoảng trên 2100 USD. Chất lượng NNL được đảm bảo tăng lên về mặt thể lực và trí lực.

3.2.2. Các giải pháp tăng cường nâng cao thể lực NNL

3.2.2.1. Chăm sóc sức khoẻ

Thứ nhất, nâng cao năng lượng khNu phần ăn và cải thiện cơ cấu dinh dưỡng bữa ăn. Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Thứ hai, phát triển y tế dự phòng, xây dựng được hệ thống y tế dự phòng rộng khắp và hiệu quả, chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn. Đảm bảo mọi người dân đều được khám chữa bệnh ban đầu và được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản.

Thứ ba, tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và ý thức của đội ngũ cán bộ y tế, xây dựng chính sách khuyến khích bác sỹ về công tác tại khu vực nông thôn, miền núi và tuyến y tế cấp xã, đảm bảo đến năm 2015, 80% số trạm y tế xã có bác sỹ.

3.2.2.2. Chính sách dân số

Phát triển mạnh lưới dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến tận cơ sở. Thực hiện chương trình tổng hợp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao thể lực cho phụ nữ. Thực hiện chương trình sàng lọc trẻ sơ sinh để phòng, chống bệnh tật và nâng cao được thể lực của trẻ em trong tương lai.

Tăng cường công tác tuyên truyền về dân số, sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình, phấn đấu đạt và duy trì mức sinh thay thế, đảm bảo cân bằng giới tính, nâng cao chất lượng dân số. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống 20% vào năm 2015.

3.2.2.3. Nâng cao đời sống tinh thần cho người LĐ

Thứ nhất, phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, quan tâm xây dựng lối sống và văn hoá lành mạnh, coi trọng xây dựng văn hoá lãnh đạo, quản lý, văn hoá kinh doanh, văn hoá ứng xử, gia đình văn hoá.

Thứ hai, phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản và phát hành sách trên tất cả các vùng,

Thứ ba, đN mạnh phát triển thể dục, thể thao quần chúng.

3.2.3. Các giải pháp về đào tạo NNL

3.2.1.1. Các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông

Trước hết, tập trung rà soát các chỉ tiêu, điều kiện phục vụ kế hoạch giáo dục để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, khắc phục sự chênh lệch chất lượng giữa các vùng miền.

Thứ hai, các huyện, thị, thành phố tiếp tục củng cố, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; tập trung củng cố, duy trì kết quả, đảm bảo chất lượng phổ cập giáo dục THCS trên địa bàn từng huyện, thị xã, thành phố.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện Nghị định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; quản lý sử dụng các nguồn kinh phí của từng đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

Thứ tư, khắc phục cơ bản những hạn chế, yếu kém của cán bộ, giáo viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

Thứ năm, các cơ quan chức năng cần chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học phải bám sát đối tượng học sinh, động viên mọi giáo viên chưa tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, chấp hành nghiêm quy định và kế hoạch dạy học, nhất là chế độ cho điểm, đánh giá, xếp loại học sinh.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, hoàn thành chương trình kiên cố hoá trường, lớp học vào năm 2012.

3.2.1.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục chuyên nghiệp:

Thứ nhất, tiếp tục củng cố, sắp xếp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

Thứ ba, cần có chiến lược phân luồng học sinh sau THCS, tăng quy mô đào tạo LĐ nghề.

Thứ tư, tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Thứ năm, đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình dạy nghề.

Thứ sáu, tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng giảng dạy.

Thứ bảy, tăng cường mối quan hệ với doanh nghiệp.

Thứ tám, tăng cường quản lý Nhà nước về giáo dục, đào tạo.

Thứ chín, phát triển các hoạt động thông tin thị trường LĐ để gắn đào tạo với giải quyết việc làm.

3.2.4. Các giải pháp về sử dụng NNL

Thứ nhất, đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao và bền vững để tạo mở việc làm

Thứ hai, cho vay vốn để người LĐ có được những điều kiện tiền đề phát triển kinh tế.

Thứ ba, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật LĐ để tạo quan hệ LĐ bình đẳng, trên cơ sở thương lượng, hợp tác.

Thứ tư, thiết lập hệ thống thông tin thị trường LĐ thông suốt từ tổ dân phố, thôn và từ doanh nghiệp đến các cơ quan chức năng, quản lý của tỉnh để kịp thời cung ứng nhu cầu thông tin về cung - cầu, các chính sách về đào tạo, tuyển dụng, sử dụng LĐ cho các đối tượng có nhu cầu khai thác thông tin.

Thứ năm, xuất khẩu LĐ

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam nói chung và Thanh Hoá nói riêng còn nhiều hạn chế như hiện nay thì hoạt động xuất khẩu LĐ ra nước ngoài cần được coi trọng, hoạt động đó không chỉ để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người LĐ mà còn tạo điều kiện cho việc tiếp cận công nghệ mới, rèn luyện kỹ năng LĐ.

3.2.5. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về NNL, đổi mới hệ thống các chính sách

3.2.5.1 Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về NNL

Thứ nhất, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp, vai trò của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội đối với việc nâng cao chất lượng NNL.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục phải được đào tạo, bồi dưỡng có hệ thống và được lớn lên trong thực tiễn để đáp ứng yêu cầu quản lý NNL mà quá trình CNH, HĐH đặt ra.

3.2.5.2. Đổi mới hệ thống các chính sách

Chính sách tuyển dụng, bố trí sử dụng và thăng tiến

Chính sách tiền lương

Chính sách đãi ngộ về mặt xã hội

Chính sách hỗ trợ trong hoạt động nghiên cứu-triển khai

Chính sách thúc đẩy hình thành và phát triển thị trường LĐ

3.2.5.2. Giải pháp về hoàn chỉnh hệ thống chính sách xã hội, đặc biệt là chính sách khuyến học, chính sách thu hút nhân tài, chính sách xóa đói giảm nghèo.

Thanh Hoá là đất “địa linh nhân kiệt” nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau mà Thanh Hoá chưa hội tụ được nhân tài là người Thanh Hoá để phục vụ quê hương. Do đó Thanh Hoá cần phải mạnh dạn có những chính sách nhằm thu hút nhân tài “chiêu hiền đãi sĩ”.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài “Nâng cao chất lượng NNL của tỉnh Thanh Hoá” cho phép rút ra các kết luận sau:

1. Chất lượng NNL là tổng thể những nét đặc trưng về trạng thái thể lực, trí lực, năng lực, phong cách đạo đức, lối sống và tinh thần của NNL NNL đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH phải không ngừng được nâng cao về mặt chất lượng. Đây là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân và của các địa phương ở bất cứ giai đoạn nào.

2. Thanh Hoá là một tỉnh đang trong quá trình thực hiện CNH, HĐH. Quá trình này đặt ra nhiều yêu cầu khách quan về NNL. Nâng cao chất lượng NNL là một đòi hỏi cấp thiết, là “chìa khoá” của sự thành công đối với Thanh Hoá trên con đường phát triển. Là tỉnh có lợi thế về NNL dồi dào bên cạnh đó chất lượng NNL Thanh Hoá đã được cải thiện đáng kể, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế nhanh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu LĐ theo hướng phát triển đô thị văn minh, hiện đại.

3. Thanh Hoá đã có cố gắng trong nâng cao chất lượng NNL ở các phương diện, nhưng kết quả mới chỉ đáp ứng phần nào so với yêu cầu CNH, HĐH, nhất là khi tỉnh đang tích cực xây dựng, phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ. Tình trạng NNL còn yếu về thể lực, trình độ văn hoá, chuyên môn- kỹ thuật, cơ cấu trình độ chưa phù hợp trong hướng phát triển một số ngành công nghiệp trọng yếu, có lợi thế của tỉnh, các ngành cần LĐ có chuyên môn kỹ thuật cao đã làm cho việc thực hiện quá trình CNH, HĐH gặp khó khăn, việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu LĐ chậm, chưa đạt yêu cầu đề ra.

4. Trước tình hình chất lượng NNL như vậy, để khắc phục một cách có hiệu quả những hạn chế, đẩy nhanh việc nâng cao chất lượng NNL, Thanh Hoá cần có những định hướng đúng đắn.

Giai đoạn 2011-2015, trong bối cảnh nhiều thời cơ và cũng không ít thách thức đối với việc nâng cao chất lượng NNL luận văn đã đưa ra những phương hướng chung và những định hướng cụ thể để nâng cao chất lượng NNL của Thanh Hoá.

5. Để nâng cao chất lượng NNL, Thanh Hoá cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp bao gồm: phát triển kinh tế; tăng cường bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và thực hiện chính sách dân số; phát triển giáo dục đào tạo, các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng NNL, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về NNL, đổi mới hệ thống các chính sách.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

NGUYỄN THỊ HẢI LÝ

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
CỦA TỈNH THANH HOÁ

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị
Mã số: 60 31 01

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ CHÍNH TRỊ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. VŨ THỊ DẬU

Hà Nội, 2011